

Phụ biểu 1: DIỄN BIẾN GIÁ XĂNG DẦU THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI (chốt giá đến hết ngày 27/5/2014)

		Xăng RON 92	Điêzen 0,05%S	Dầu hoả	Madut 180cst 3,5%S	Tỷ giá Ngân hàng VNĐ/USD	Tỷ giá liên ngân hàng
	1. Bình quân 30 ngày 28/4/2014 đến 27/5/2014	117,610	122,587	120,175	602,882	21137,250	21036,000
	2. Bình quân 30 ngày làm căn cứ điều hành ngày 15/5/2014	117,627	123,307	120,960	597,426	21117,368	21036,000
	So sánh (1) / (2) (USD/thùng)	-0,02	-0,72	-0,79	5,46	19,88	0,00
	So sánh (1) / (2) (%)	-0,01	-0,58	-0,65	0,91	0,09	0,00
1	28/04/2014	118,99	124,32	122,03	600,18	21.110	21.036
2	29/04/2014	117,38	122,89	120,71	595,1	21.105	21.036
3	30/04/2014	117	122,79	120,36	594,38	21.105	21.036
4	01/05/2014						
5	02/05/2014	115,58	122,46	119,85	589,78	21.105	21.036
6	03/05/2014						
7	04/05/2014						
8	05/05/2014	115,04	122,8	120,07	591,21	21.115	21.036
9	06/05/2014	113,76	122,23	119,71	592,34	21.115	21.036
10	07/05/2014	113,38	121,63	119,34	595,44	21.115	21.036
11	08/05/2014	115,54	121,83	119,69	598,69	21.120	21.036
12	09/05/2014	117,07	122,25	120,33	600,25	21.120	21.036
13	10/05/2014						
14	11/05/2014						
15	12/05/2014	116,62	121,57	119,48	597,94	21.120	21.036
16	13/05/2014						
17	14/05/2014	117,83	122,51	120,27	602,88	21.120	21.036
18	15/05/2014	117,73	122,95	120,56	601,05	21.140	21.036
19	16/05/2014	118,18	122,63	120,17	604,97	21.190	21.036
20	17/05/2014						
21	18/05/2014						
22	19/05/2014	119,44	123,22	120,71	610,28	21.150	21.036
23	20/05/2014	119,22	122,6	120,09	607,99	21.160	21.036
24	21/05/2014	118,87	122,86	120,58	609,63	21.180	21.036
25	22/05/2014	119,47	122,73	120,26	616,27	21.170	21.036
26	23/05/2014	120,33	122,39	119,67	617,5	21.170	21.036
27	24/05/2014						
28	25/05/2014						
29	26/05/2014	120,23	122,19	119,48	616,15	21.170	21.036
30	27/05/2014	120,54	122,88	120,13	615,61	21.165	21.036

Phụ biểu 2 BẢNG TÍNH GIÁ CƠ SỞ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 84/2009/NĐ-CP

(Phụ biểu tính toán theo quy định tại Nghị định số 84/2009/NĐ-CP tính giá đến hết ngày 27/5/2014)

STT	Các khoản mục chi phí	ĐVT	Thành tiền				Ghi chú
			Xăng 92	DO 0,05S	Dầu hỏa	FO 3,5S	
1	Giá thể giới (FOB) BQ 30 ngày	\$/thùng, tấn	117,610	122,587	120,175	602,882	
2	Giá CIF đã quy về nhiệt độ thực tế	\$/thùng, tấn	118,260	123,711	121,499	632,882	Tỷ giá
	Giá CIF để tính TNK và TTDB	VND/lít, kg	15.646	16.367	16.075	13.313	21.0
	Giá CIF tính giá cơ sở	VND/lít, kg	15.721	16.446	16.152	13.377	21.137,2
3	Thuế nhập khẩu nếu có: Tỷ lệ (%)	%	18%	14%	16%	15%	
	Mức (đồng)	VND/lít, kg	2.816	2.291	2.572	1.997	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt nếu có: Tỷ lệ (%)	%	10%				
	Mức (đồng)	VND/lít, kg	1.846				
5	Chi phí định mức	VND/lít, kg	860	860	860	500	
6	Lợi nhuận định mức	VND/lít, kg	300	300	300	300	
7	Mức trích quỹ BOG	VND/lít, kg	300	300	300	300	
8	Thuế bảo vệ môi trường	VND/lít, kg	1.000	500	300	300	
9	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	VND/lít, kg	2.284	2.070	2.048	1.677	
10	Giá cơ sở (11=3+4+5+6+7+8+9+10)	VND/lít, kg	25.128	22.767	22.532	18.452	
11	Giá bán hiện hành	VND/lít, kg	24.900	22.680	22.480	18.290	
12	Mức chênh lệch giữa giá bán hiện hành thấp hơn giá cơ sở (chưa sử dụng Quỹ BOG)	VND/lít, kg	(228)	(87)	(52)	(162)	

Phụ biểu PA điều hành: BẢNG TÍNH GIÁ CƠ SỞ THEO ND 84/CP

(Phụ biểu tính toán theo quy định tại Nghị định số 84/2009/NĐ-CP tính giá đến hết ngày 27/5/2014 - sau khi điều hành công văn số 7005/BTC-QLG ngày 28/5/2014

STT	Các khoản mục chi phí	ĐVT	Thành tiền				Ghi chú
			Xăng 92	DO 0,05S	Dầu hỏa	FO 3,5S	
1	Giá thế giới (FOB) BQ 30 ngày	\$/thùng, tấn	117,610	122,587	120,175	602,882	
2	Giá CIF đã quy về nhiệt độ thực tế	\$/thùng, tấn	118,260	123,711	121,499	632,882	Tỷ giá
	Giá CIF để tính TNK và TTDB	VND/lít, kg	15.646	16.367	16.075	13.313	21.036
	Giá CIF tính giá cơ sở	VND/lít, kg	15.721	16.446	16.152	13.377	21.137,250
3	Thuế nhập khẩu nếu có: Tỷ lệ (%)	%	18%	14%	16%	15%	
	Mức (đồng)	VND/lít, kg	2.816	2.291	2.572	1.997	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt nếu có: Tỷ lệ (%)	%	10%				
	Mức (đồng)	VND/lít, kg	1.846				
5	Chi phí định mức	VND/lít, kg	860	860	860	500	
6	Lợi nhuận định mức	VND/lít, kg	300	300	300	300	
7	Mức trích quỹ BOG	VND/lít, kg	300	300	300	300	
8	Thuế bảo vệ môi trường	VND/lít, kg	1.000	500	300	300	
9	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	VND/lít, kg	2.284	2.070	2.048	1.677	
10	Giá cơ sở (11=3+4+5+6+7+8+9+10)	VND/lít, kg	25.128	22.767	22.532	18.452	
11	Giá bán hiện hành	VND/lít, kg	24.900	22.680	22.480	18.290	
12	Mức sử dụng Quỹ BOG	VND/lít, kg	200	90	60	160	
13	Mức chênh lệch giữa giá bán hiện hành thấp/cao hơn giá cơ sở (bao gồm mức sử dụng quỹ BOG với các mặt hàng xăng, dầu)	VND/lít, kg	(28)	3	8	(2)	-

Ghi chú: Tham chiếu giá bán của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam